

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DUSON**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DUSON

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUSON SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DUSON SERVICES TRADING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110453299

**3. Ngày thành lập:** 16/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô M3 Khu đấu giá 31ha, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912 215 996

Fax:

Email: [ductinthanhhoa@gmail.com](mailto:ductinthanhhoa@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                 | 4322(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                        | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                   | 4390        |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                        | 4520        |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                   | 4542        |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây, động vật sống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)   | 4620        |
| 8.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                        | 4631        |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác | 4632        |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                      | 4633        |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép                                                    | 4641        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu               | 4659 |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                 | 4661 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                           | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                             | 4669 |
| 20. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9511 |
| 21. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9512 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9521 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9522 |
| 24. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9524 |
| 25. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9529 |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thủy sản, rau, quả, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 31. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4730 |
| 32. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: Chế biến và đóng hộp thủy sản; Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; Chế biến và bảo quản thủy sản khô; Chế biến và bảo quản nước mắm; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản khác                                                                         | 1020 |
| 33. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: Chế biến và đóng hộp rau quả; Chế biến và bảo quản rau quả khác                                                                                                                                                                                                                                           | 1030 |
| 34. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật<br>Chi tiết: Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động, thực vật; Chế biến và bảo quản dầu mỡ khác                                                                                                                                                                                                                          | 1040 |
| 35. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 36. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1621 |
| 37. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622 |
| 38. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1623 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                            | 1629 |
| 40. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 41. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng xe lam, xe lôi, xe công nông, xe thô sơ; Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác                                                                                     | 4933 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu.                                 | 7730 |
| 45. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác                                                                                                                                                                                                                  | 3100 |
| 46. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3313 |
| 49. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314 |
| 50. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3315 |
| 51. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3319 |
| 52. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 53. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3530 |
| 54. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 55. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, màu, véc ni, kính xây dựng, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 56. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TRỌNG ĐỨC | Việt Nam  | Thôn Thống Nhất, Xã Minh Khôi, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 100.000.000           | 33,333    | 038092032191                                                                                            |         |

|   |                    |             |                                                                                   |             |        |              |  |
|---|--------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>NGỌC SƠN | Việt<br>Nam | Thôn Dân Tài, Xã<br>Thiệu Chính, Huyện<br>Thiệu Hoá, Tỉnh<br>Thanh Hoá, Việt Nam  | 100.000.000 | 33,333 | 038092007967 |  |
| 3 | HOÀNG<br>VĂN SƠN   | Việt<br>Nam | TDP Vinh Tiến,<br>Phường Hải Hòa, Thị<br>xã Nghi Sơn, Tỉnh<br>Thanh Hoá, Việt Nam | 100.000.000 | 33,333 | 038091020322 |  |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG VĂN SƠN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *10/12/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038091020322*

Ngày cấp: *11/08/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội*

Địa chỉ thường trú: *TDP Vinh Tiến, Phường Hải Hòa, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh  
Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *TDP Vinh Tiến, Phường Hải Hòa, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá,  
Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội